

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **104/2019/HNGĐ-ST**
Ngày 08-10-2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Hưng

Ông Đoàn Quốc Thống

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Lễ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Kim B, sinh năm 1966 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp 8, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 8, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/7/2019, biên bản hòa giải ngày 23/7/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lương Kim B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn K tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức đám cưới ngày 22/12/1994 âm lịch nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông K thường xuyên uống rượu về đánh, chửi mắng mẹ con bà. Nhiều lần bà cho ông K cơ hội sửa đổi tính tình để lo làm ăn nhưng ông K không sửa đổi mà ngày càng kiểm chuyện hành hạ, chửi mắng bà nhiều hơn. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn được. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn K.

Về nuôi con chung: Có 03 con chung tên Trần Hồng N1, sinh năm 1995; Trần Hồng V, sinh năm 1996 và Trần Văn S, sinh năm 2000. Hiện các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra trong sổ hộ khẩu có 01 người con tên Trần Thị N2 là con riêng của bà nên không yêu cầu.

- Về tài sản chung: có 01 căn nhà mái mĩ, lợp tol, nền lát gạch ngang 4 mét, dài 11 mét, căn nhà trị giá 60.000.000 đồng, nhà cất trên phần đất của cha mẹ ruột của bà. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung, bà thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 23/7/2019, ông Trần Văn K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thông nhất lời trình bày của bà Lương Kim B về việc ông và bà Lương Kim B tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức đám cưới ngày 22/12/1994 âm lịch. Ông và bà B có đăng ký kết hôn năm 2009 do xã yêu cầu đăng ký kết hôn mới nhập hộ khẩu. Ông biết ông có sai trong việc uống rượu rồi về đánh và chửi mắng bà B và các con. Ông cảm thấy hối hận, mong bà B cho ông cơ hội sửa chữa. Ông không đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con chung: có 03 con chung tên Trần Hồng N1, sinh năm 1995; Trần Hồng V, sinh năm 1996 và Trần Văn S, sinh năm 2000. Hiện các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Thông nhất vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng về nhiệm vụ quyền hạn theo quy của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự đã thực hiện đúng về nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Lương Kim B, tuyên bố không công nhận bà Lương Kim B và ông Trần Văn K là vợ chồng; về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K.

[2] Về nội dung: Bà Lương Kim B và ông Trần Văn K tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào ngày 22/12/1994 âm lịch. Tuy bà B và ông K xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình nhưng trong quá trình chung sống, đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông K không làm phát

sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Có 03 con chung tên Trần Hồng N1, sinh năm 1995; Trần Hồng V, sinh năm 1996 và Trần Văn S, sinh năm 2000. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Lương Kim B thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận. Tại phiên hòa giải ông K cũng thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà B và ông K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lương Kim B và ông Trần Văn K là vợ chồng.

- Về án phí: Bà Lương Kim B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà Lương Kim B đã nộp tạm ứng án phí 1.050.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004459 ngày 03/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, đối trừ. Bà Lương Kim B được nhận lại 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Lương Kim B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn K quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý